

ĐẶC ĐIỂM MỨC SINH Ở VIỆT NAM KHI BẮT ĐẦU DƯỚI MỨC THAY THẾ: GỢI MỞ NGHIÊN CỨU VÀ CHÍNH SÁCH

NGUYỄN ĐỨC VINH*

Tóm tắt: Việt Nam đã xác định một trong các mục tiêu chiến lược là “duy trì vững chắc mức sinh thay thế” nhưng đã không thành công trong mấy năm gần đây. Do đó, những nghiên cứu khoa học cập nhật, bổ sung thông tin về thực trạng mức sinh ở Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng là rất cần thiết hướng đến xây dựng và triển khai chính sách điều chỉnh mức sinh hiệu quả hơn. Dựa trên số liệu khảo sát quốc gia gần đây, bài viết cho thấy mức sinh ở Việt Nam năm 2024 không chỉ dưới mức thay thế mà còn vẫn khác biệt đáng kể theo vùng, khu vực, và các nhóm dân số như dân tộc, tôn giáo. Thực trạng động thái mức sinh cho thấy cần đẩy mạnh vận dụng cách tiếp cận toàn diện và đa chiều trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh ở Việt Nam. Khi mức sinh giảm thấp thì việc triển khai chính sách khuyến sinh là cần thiết, nhưng xem xét điều chỉnh mục tiêu cho khả thi hơn, kết hợp với thích ứng với mức sinh thấp và già hóa dân số, chứ không chỉ nỗ lực duy trì mức sinh thay thế.

Từ khóa: mức sinh, tổng tỷ suất sinh, mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh, Việt Nam.

Nhận bài: 28/7/2025

Gửi phản biện: 15/8/2025

Duyệt đăng: 21/10/2025

1. Giới thiệu

Ở Việt Nam, mức sinh toàn quốc đã giảm về mức thay thế (khoảng 2,1 con/phụ nữ) từ năm 2005 và duy trì khá ổn định cho đến năm 2022, nhưng bức tranh tổng thể về mức sinh không hề đồng nhất. Sự khác biệt về mức sinh vẫn đáng kể giữa các tỉnh/thành, giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các dân tộc và các nhóm dân số. Đáng chú ý, các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh cùng với một số tỉnh/thành lân cận đã ghi nhận mức sinh dưới mức thay thế trong hàng thập kỷ qua.

Trước bối cảnh đó, Việt Nam đã xác định một trong các mục tiêu chiến lược là “duy trì vững chắc mức sinh thay thế”, coi đây là yếu tố then chốt để ổn định dân số, tránh già hóa dân số quá nhanh, tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước (Chính phủ, 2019). Để hiện thực hóa mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, *Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030* đã được ban hành vào năm 2020, trong đó tập trung vào

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

việc khuyến khích tăng mức sinh ở các tỉnh thành có mức sinh thấp, giảm sinh ở nơi có mức sinh cao và duy trì ổn định ở các tỉnh thành có mức sinh thay thế (Chính phủ, 2020).

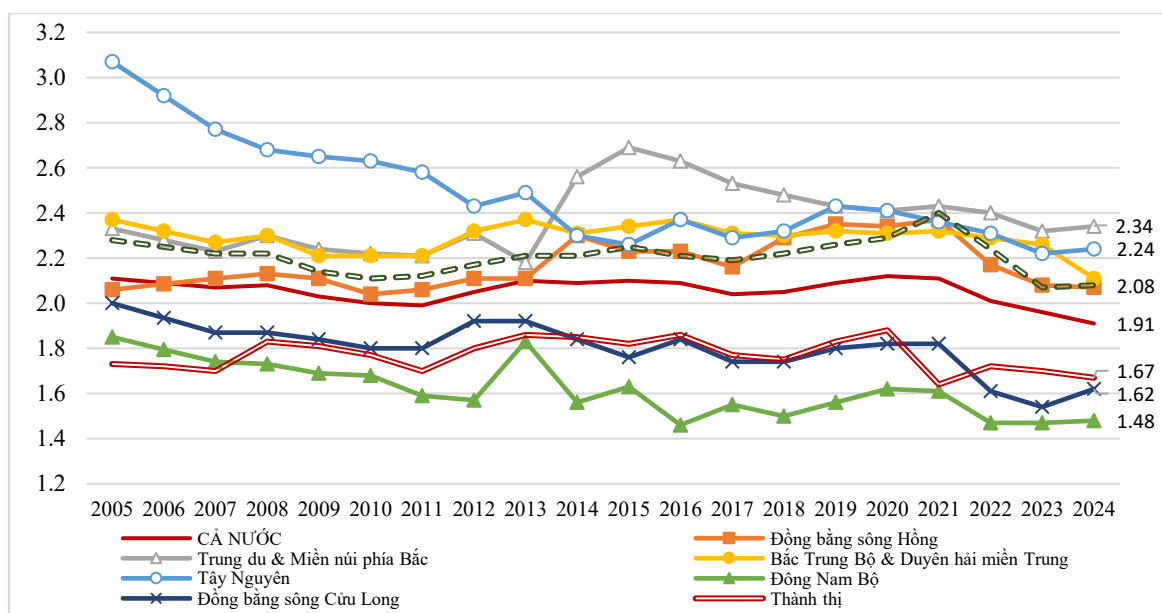
Tuy nhiên, mức sinh toàn quốc gần đây bắt đầu giảm xuống dưới mức thay thế, với *tổng tỷ suất sinh* (TFR) là 1,96 vào năm 2023 và 1,91 vào năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2024). Điều này đặt ra câu hỏi về tính khả thi của mục tiêu "duy trì vững chắc mức sinh thay thế" cũng như hiệu quả của Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các tỉnh/thành, vùng, đối tượng đến năm 2030. Mức sinh dưới mức thay thế còn là một tín hiệu cảnh báo rằng cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các yếu tố kinh tế, xã hội, và văn hóa có lẽ đang trở nên bất lợi hơn đối với việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái, đặc biệt là ở các khu vực đô thị hóa cao. Nếu xu hướng giảm sinh tiếp tục, Việt Nam sẽ sớm phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động và già hóa dân số quá nhanh.

Có lẽ một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam chưa thể đạt mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế là việc thiếu thông tin, kiến thức, kinh nghiệm, dữ liệu, cơ sở khoa học để xây dựng và triển khai các chính sách tác động đến mức sinh một cách hiệu quả trong bối cảnh mới. Do đó, những nghiên cứu khoa học về động thái mức sinh ở Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng là rất cần thiết. Tổng cục Thống kê (2024) đã công bố Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và Nhà ở giữa kỳ ngày 01/4/2024 trong đó có một số ước lượng rất cơ bản về mức sinh. Cũng chủ yếu dựa trên số liệu Điều tra dân số và Nhà ở giữa kỳ 2024, bài viết cập nhật, bổ sung thêm những ước lượng và phân tích mới nhất về động thái mức sinh ở Việt Nam, từ đó gợi mở một số chủ đề nghiên cứu và lựa chọn chính sách liên quan.

2. Đặc điểm mức sinh ở Việt Nam

2.1. Mức sinh theo vùng, khu vực thành thị - nông thôn và các tỉnh/thành

Hình 1. Tổng tỷ suất sinh tại các vùng, 2005-2024

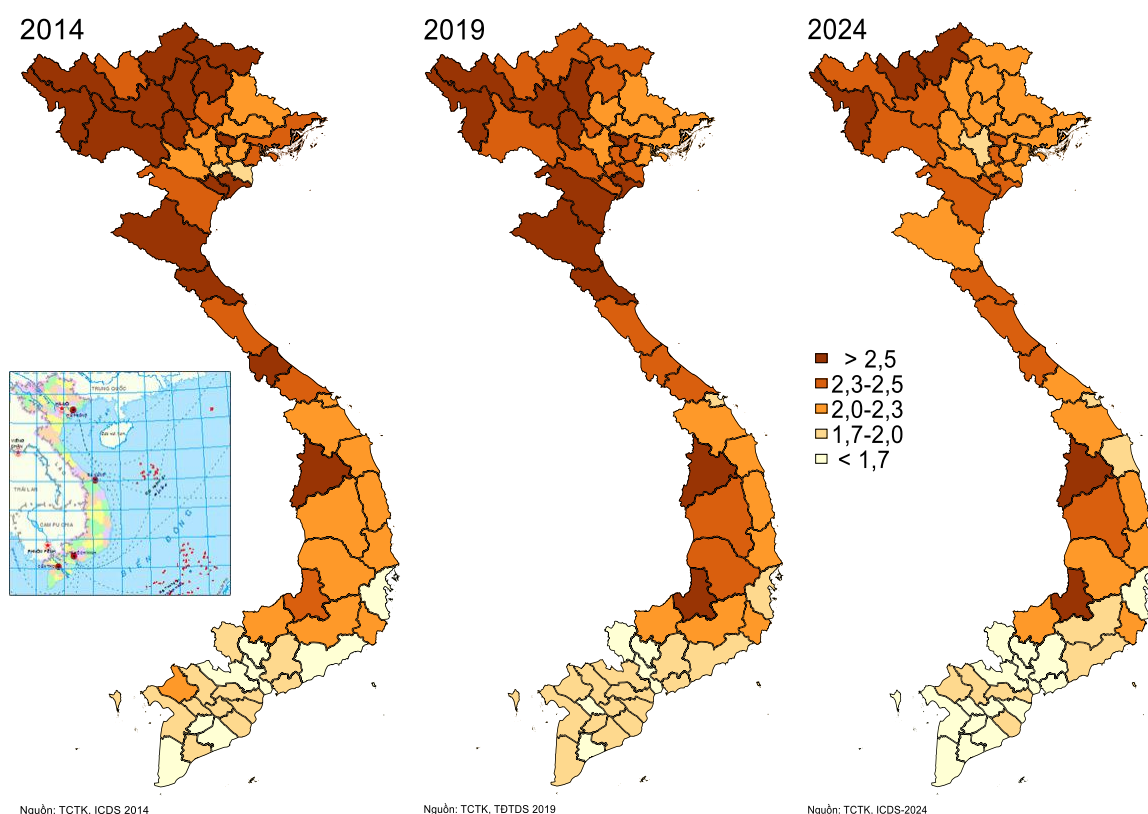


Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê, 2025.

Số liệu trong Hình 1 cho thấy, tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam khá gần mức thay thế (2,1) trong suốt giai đoạn 2005-2022, rồi giảm còn 1,96 năm 2023 và mức thấp kỷ lục là 1,91 vào năm 2024. Sự sụt giảm mức sinh từ ngưỡng thay thế xuống dưới mức thay thế khá nhanh chóng trong 2 năm qua là dấu hiệu cho thấy xu hướng Việt Nam đang bước vào nhóm các quốc gia có mức sinh thấp, đặt ra thách thức đối với mục tiêu "duy trì vững chắc mức sinh thay thế" đã đề ra trong chiến lược dân số.

Mặt khác có thể thấy, sự khác biệt đáng kể về mức sinh giữa các vùng cũng như khu vực thành thị và nông thôn luôn tồn tại trong suốt giai đoạn 2005-2024. Năm 2024, trong khi TFR cao hơn mức thay thế ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (2,34) và vùng Tây Nguyên (2,24), gần mức thay thế ở Đồng bằng sông Hồng cũng như ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thì lại rất thấp ở vùng Đông Nam Bộ (1,48) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1,62). TFR ở khu vực nông thôn rất gần mức sinh thay thế (1,08) nhưng cao hơn hẳn ở khu vực thành thị (1,67). Ngoài ra số liệu cũng cho thấy từ năm 2023 sang 2024, sự suy giảm mức sinh ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng như ở khu vực thành thị nói chung đã góp phần quan trọng vào việc mức sinh của toàn quốc giảm xuống chỉ còn 1,91.

Hình 2. Bản đồ tổng tỷ suất sinh tại các tỉnh thành năm 2014, 2019 và 2024



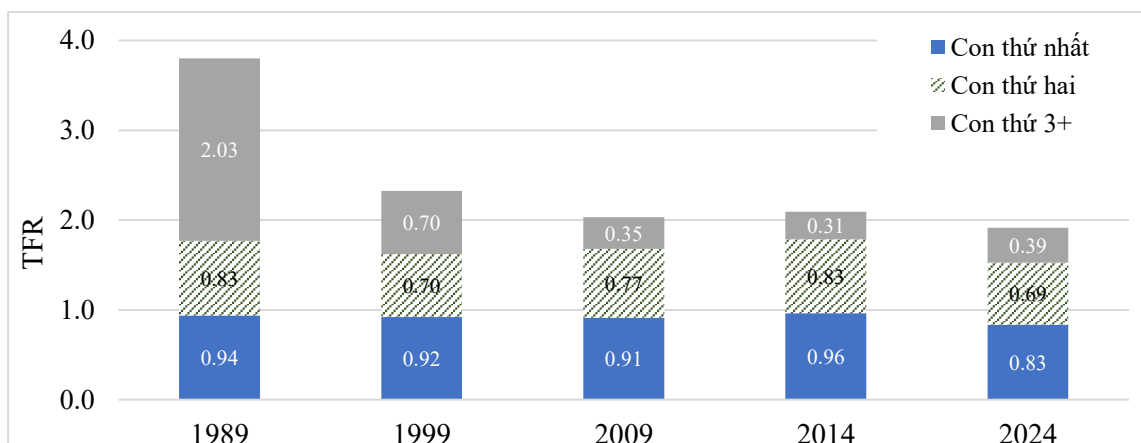
Chú thích: Bản đồ trình bày 63 tỉnh/thành ở Việt Nam tại các thời điểm khảo sát.

Hình 2 là bản đồ mô tả mức sinh các tỉnh/thành vào năm 2024 và so sánh với các năm 2014 và 2029¹. Có thể thấy xu hướng chung trong thập kỷ qua là mức sinh giảm, trong khi chỉ tăng ở rất ít tỉnh/thành. Số lượng tỉnh/thành có TFR trên 2,5 đã giảm mạnh, từ 16 tỉnh vào năm 2014 xuống chỉ còn 6 tỉnh vào năm 2024. Trong khi đó, số lượng tỉnh/thành có TFR dưới 1,7 đã tăng gần gấp đôi, từ 8 lên 15 trong cùng giai đoạn, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, cho thấy mức sinh thấp đã trở thành vấn đề lan rộng, không chỉ tập trung ở các đô thị lớn như trước.

2.2. Mức sinh theo thứ tự sinh

Xét theo thứ tự sinh có thể thấy, TFR trong giai đoạn 1989-2014 giảm chủ yếu do giảm sinh con thứ 3 trở lên và điều này phù hợp với chính sách không khuyến khích hay hạn chế sinh con thứ 3. Tuy nhiên trong giai đoạn gần đây (2014-2024), TFR giảm chủ yếu do giảm sinh con thứ 1 và thứ 2 (Hình 3). Điều này cho thấy quá độ dân số Việt Nam có lẽ đã chuyển sang giai đoạn mới, trong đó hiện tượng các cặp vợ chồng trì hoãn sinh con thứ nhất hay con thứ hai, sinh ít con hơn hay không muốn sinh đang trở nên phổ biến, thay vì chỉ cân nhắc tổng số con. Nếu không có các trường hợp sinh con thứ 3 trở lên, TFR năm 2024 của Việt Nam chỉ còn 1,52, tức là ngay cả khi chính sách khuyến khích sinh con thứ 2 được đẩy mạnh, khả năng duy trì mức sinh thay thế vẫn là một thách thức lớn. Mặt khác, điều này cũng chứng tỏ rằng, việc bãi bỏ các chính sách hạn chế sinh con thứ 3 trong thời gian gần đây (Quốc hội, 2025) không chỉ cần thiết mà lẽ ra nên triển khai sớm hơn để hướng tới mục tiêu duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc.

Hình 3. Tổng tỷ suất sinh phân tách theo thứ tự sinh, 1989-2024



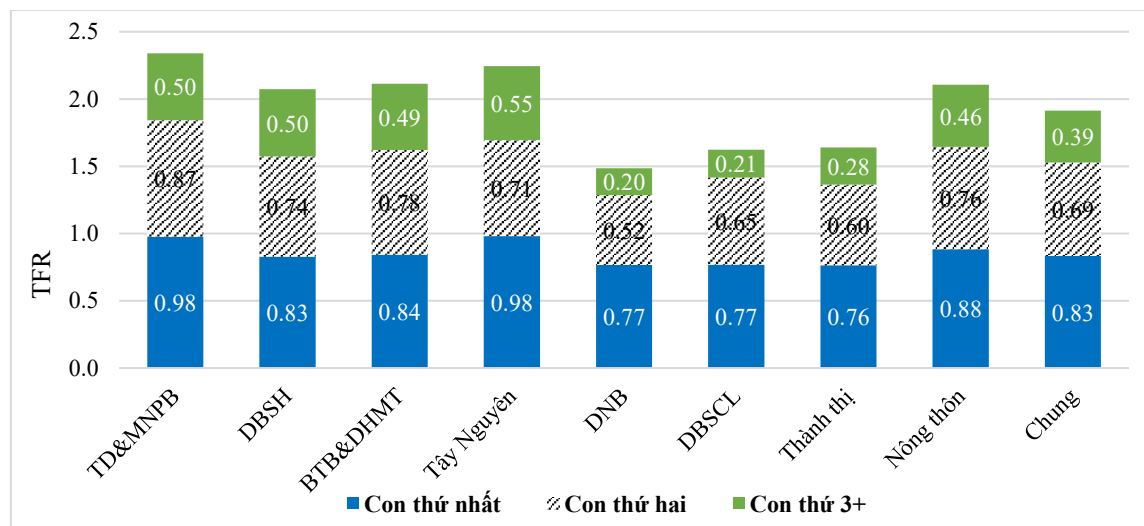
Nguồn: Tổng cục Thống kê & UNFPA (2016) và Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

Cũng theo kết quả ước lượng TFR tách theo thứ tự sinh, khác biệt về mức sinh giữa nhóm vùng có mức sinh thấp (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) và nhóm vùng có mức sinh cao (Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung) là ở tất cả các lần sinh, nhưng lớn nhất là ở lần thứ 2 và thứ 3 trở lên. Sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn cũng theo khuôn mẫu tương tự. Các trường hợp sinh con

¹ Từ ngày 1/7/2025, số lượng tỉnh/thành ở Việt Nam được hợp nhất còn 34. Bản đồ trình bày 64 tỉnh/thành theo danh sách các đơn vị hành chính tại thời điểm các cuộc điều tra quốc gia tương ứng.

thứ 3 trở lên đã góp phần đáng kể giúp mức sinh không giảm sâu hơn dưới mức thay thế ở toàn quốc mà còn ở cả 6 vùng cũng như khu vực thành thị, nông thôn.

Hình 4. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 theo vùng, địa bàn và thứ tự sinh

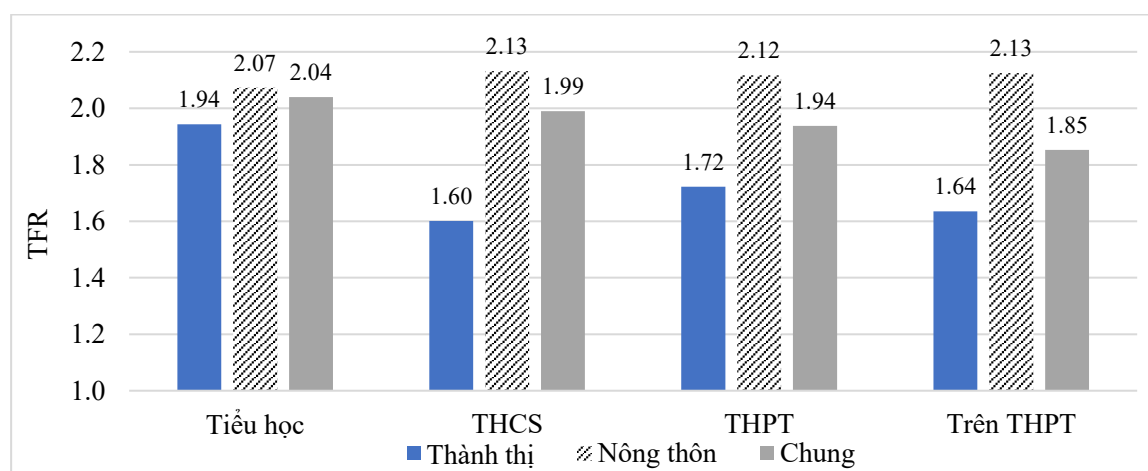


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

2.3. Mức sinh theo học vấn, dân tộc, tôn giáo

Học vấn thường được coi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức sinh trong thời kỳ đầu của quá độ dân số. Ở Việt Nam, năm 2024 tiếp tục chứng kiến tình trạng nhóm phụ nữ có học vấn càng cao thì TFR càng thấp, giảm dần từ 2,04 ở nhóm học vấn tiểu học xuống còn 1,85 ở nhóm học vấn trên trung học phổ thông (Hình 5). Điều này vẫn phù hợp với các lý thuyết kinh tế hay văn hóa về mức sinh (Becker & Barro, 1988; Caldwell, 2006). Tuy nhiên nếu so sánh với mức sinh các năm trước thì có thể thấy, sự khác biệt về mức sinh theo học vấn phụ nữ đang thu hẹp, phản ánh xu hướng sinh ít con đang lan dần sang các nhóm có học vấn thấp hơn và sự suy giảm của vai trò học vấn trong quyết định mức sinh.

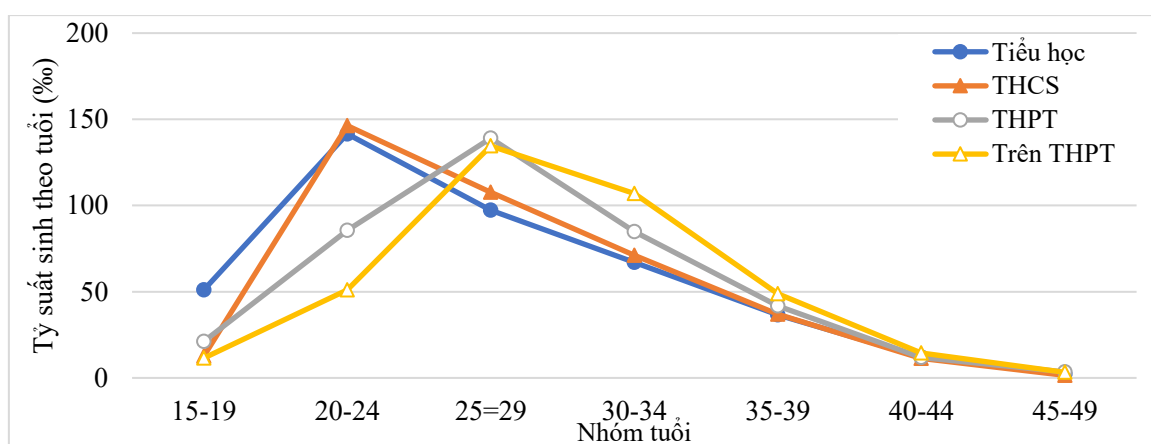
Hình 5. Tổng tỷ suất sinh theo học vấn phụ nữ tại thành thị và nông thôn, 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

Xét riêng cho khu vực nông thôn thì không còn thấy mối tương quan nghịch giữa mức sinh và học vấn. Thậm chí TFR ở nhóm phụ nữ có học vấn tiểu học là 2,07, hơi thấp hơn TFR của ở các nhóm học vấn cao hơn (khoảng 2,13). Trong khi đó mối tương quan nghịch vẫn thể hiện ở khu vực thành thị, khi TFR ở các nhóm học vấn *trên tiểu học* đều giảm khá sâu dưới mức sinh thay thế, và thấp hơn hẳn TFR của nhóm học vấn *tiểu học* (1,94). Điều này có lẽ là do chuẩn mực 2 con ở khu vực nông thôn đang phổ biến và việc sinh con cũng như chi phí cơ hội do sinh con không bị ảnh hưởng nhiều bởi học vấn. Mặt khác ở khu vực thành thị, hiện tượng sinh ít hoặc trì hoãn sinh con đã khá phổ biến khi áp lực chi phí cơ hội do sinh con gia tăng với hầu hết các nhóm học vấn, ngoại trừ nhóm phụ nữ học vấn dưới trung học cơ sở.

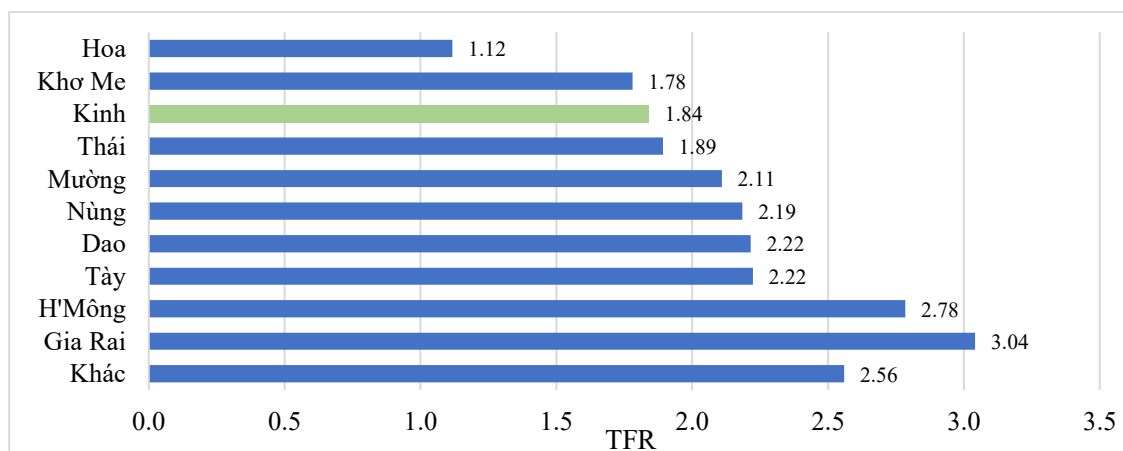
Hình 6. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và các nhóm học vấn, 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

Điều đáng lưu ý là so với các nhóm học vấn thấp (tiểu học và THCS), các nhóm học vấn THPT và trên THPT có mức sinh ở độ tuổi 20-24 thấp hơn hẳn, nhưng mức sinh ở các độ tuổi từ 25 đến 39 lại cao hơn, tức là có sự trì hoãn sinh con (Hình 6). Như vậy, học vấn tuy không dẫn đến khác biệt lớn về tổng tỷ suất sinh, nhưng vẫn ảnh hưởng khá mạnh đến mô hình sinh đẻ theo độ tuổi.

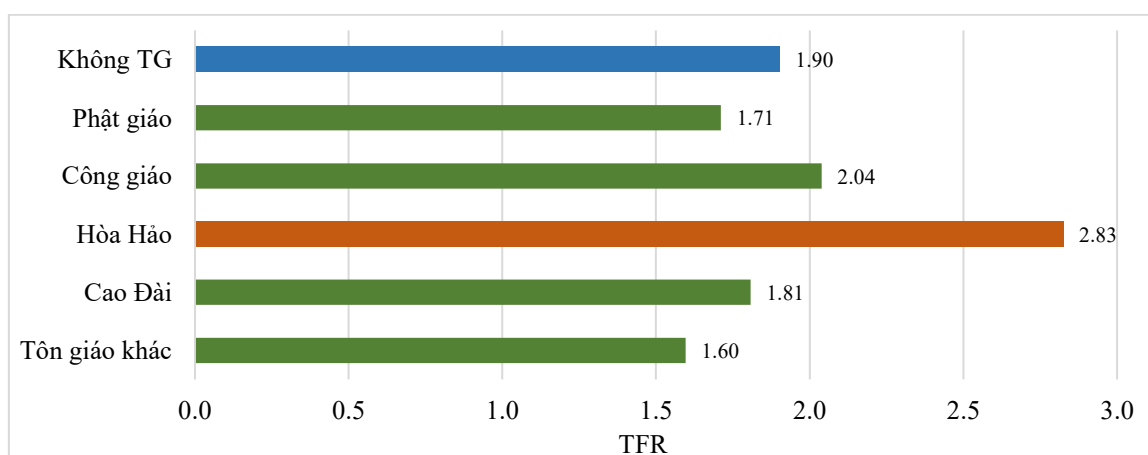
Hình 7. Tổng tỷ suất sinh các nhóm dân tộc, 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

Năm 2024, các dân tộc có quy mô dân số lớn nhất toàn quốc như Kinh, Hoa, Thái, Khơ Me đều có TFR dưới mức thay thế. Đặc biệt, dân tộc Hoa có tổng tỷ suất sinh rất thấp (1,12), tương đương với mức sinh của nhóm các quốc gia phát triển có mức sinh thấp nhất. TFR của các dân tộc Mường, Thái, Nùng, Dao, Tày đã giảm xuống gần mức sinh thay thế. Trong khi đó, các dân tộc thiểu số như H'Mông (2,78), Gia Rai (3,04) và nhóm các dân tộc thiểu số còn lại (2,56) vẫn có TFR khá cao (Hình 7), đặt ra vấn đề kép về mục tiêu phát triển và mục tiêu điều chỉnh mức sinh phù hợp. Ở cấp độ toàn quốc thì chính sách khuyến sinh có lẽ là cần thiết, nhưng với các dân tộc thiểu số có mức sinh còn cao thì khuyến sinh có thể ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu giảm tụt hậu về phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số này.

Hình 8. Tổng tỷ suất sinh các nhóm tôn giáo, 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

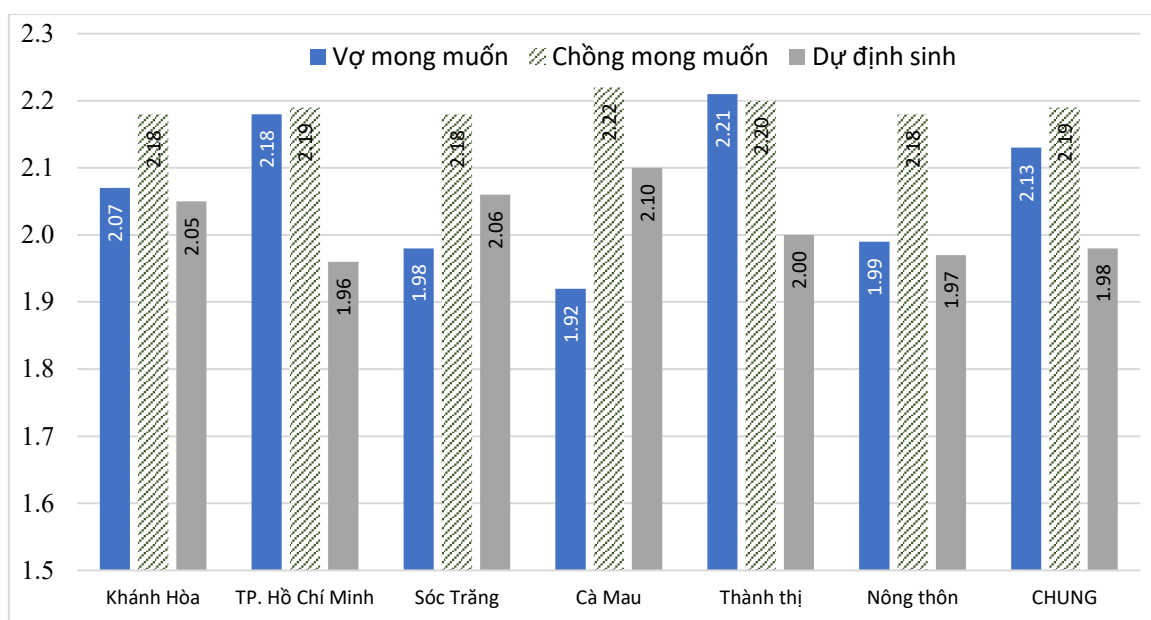
Mức sinh năm 2024 cũng vẫn có sự khác biệt đáng kể theo các nhóm tôn giáo (Hình 8). Nhóm Hòa Hảo có TFR cao nhất (2,83) và là nhóm tôn giáo lớn duy nhất có mức sinh trên mức thay thế. Điều tương đối ngạc nhiên là các nhóm tôn giáo khác như Công giáo (2,04), Cao Đài (1,81) và Phật giáo (1,71) có TFR thấp hơn nhóm "Không tôn giáo" (1,9), phản ánh vai trò phức tạp của niềm tin và chuẩn mực xã hội trong quyết định sinh sản. Như vậy so với mức sinh toàn quốc năm 2024, nhóm "Không tôn giáo" có mức sinh xấp xỉ, trong khi chỉ hai nhóm "Hòa Hảo" và "Công giáo" có mức sinh cao hơn. Những con số gợi ý rằng cần có các nghiên cứu chuyên sâu hơn về ảnh hưởng của yếu tố tôn giáo đến mức sinh trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

2.4. Số con mong muốn và số con dự định sinh

Khi có sự biến động mức sinh thì câu hỏi thường được đặc biệt quan tâm là điều đó phản ánh mong muốn hay khả năng sinh đẻ thực tế của dân số. Cụ thể hơn, nếu các cặp vợ chồng dự định sinh đủ số con mong muốn thì mức sinh giảm có lẽ liên quan đến thay đổi về giá trị con cái, trong khi dự định sinh ít hơn số con mong muốn chứng tỏ có những yếu tố kinh tế, xã hội đang trở thành rào cản cho việc sinh đẻ và nuôi dạy con.

Dữ liệu khảo sát các gia đình trẻ (có vợ không quá 35 tuổi) do Viện Xã hội học thực hiện tại 4 trong số các tỉnh/thành² có mức sinh thấp vào năm 2024 cho thấy số con mong muốn trung bình của cả vợ và chồng đều nhỉnh hơn 2 con nhưng tổng số con dự định sinh đều thấp hơn số con mong muốn (IOS & ERIA, 2025). Điều này cho thấy người dân *mong muốn* có đủ hai con, nhưng trong thực tế, họ *dự định* sinh ít hơn con số đó do các rào cản về chi phí, kinh tế, và xã hội. Sự chênh lệch giữa mong muốn và dự định này là cơ sở quan trọng cho các chính sách khuyến sinh, bởi vì nó chỉ ra rằng nếu các rào cản được loại bỏ, mức sinh có thể tăng lên. Trường hợp đặc biệt là ở Sóc Trăng và Cà Mau, nơi phụ nữ mong muốn có trung bình dưới 2 con, thấp hơn số con chồng mong muốn cũng như số con hai vợ chồng dự định sinh (Hình 8). Hiện tượng này đòi hỏi nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân gốc rễ của sự thay đổi chuẩn mực xã hội về sinh con tại các địa phương này.

Hình 9. Số con mong muốn và số con dự định sinh tại 4 tỉnh/thành, 2024



Chú thích: Các tỉnh/thành trong biểu đồ là theo đơn vị hành chính trước 01/7/2025

Nguồn: IOS & ERIA (2025).

Một vấn đề khác là tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam năm 2024 là 111,4 con trai trên 100 con gái, và vẫn còn cao hơn mức tự nhiên ở hầu hết các vùng, nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (114,9), mặc dù đã có những chính sách can thiệp nhằm giảm thiểu trong nhiều thập kỷ qua (Tổng cục Thống kê, 2024). Cũng theo kết quả ước lượng từ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024, tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực thành thị là 109,9 so với 112,3 ở khu vực nông thôn. Đáng lưu ý là tỷ số giới tính khi sinh trong các nhóm bà mẹ có trình độ học vấn tiểu học (108,0), trung học cơ sở (106,4), trung học phổ thông (111,0) đều thấp hơn mức toàn quốc, nhưng lại rất cao ở nhóm có học vấn cao đẳng, đại học trở lên (116,7). Có lẽ sở thích có con trai tồn tại ở các nhóm học vấn, nhưng nhóm có học vấn cao có nhiều động lực và khả năng hơn trong việc chọn lọc giới tính con. Số liệu cho thấy sự tồn tại dai

² Gồm Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Cà Mau theo đơn vị hành chính tại thời điểm khảo sát năm 2024 là.

dạng của thiên vị giới tính (sở thích có con trai) và sự cần thiết tiếp tục đẩy mạnh chính sách nhằm giảm thiểu mất cân bằng về giới tính khi sinh.

3. Gợi mở chủ đề nghiên cứu và lựa chọn chính sách về mức sinh ở Việt Nam

Trong bối cảnh mức sinh đã giảm xuống mức thay thế và già hóa dân số gia tăng, nghiên cứu về mức sinh tại Việt Nam đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện và đa chiều. Một câu hỏi nghiên cứu quan trọng cần được làm rõ là các yếu tố chính nào dẫn đến mức sinh không chỉ giảm mà còn khá khác biệt giữa các địa bàn và nhóm xã hội ở Việt Nam. Các nghiên cứu có thể tập trung vào việc phân tích tác động của các yếu tố kinh tế, văn hóa, và chính sách ở cấp độ địa phương. Sự khác biệt có thể xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế, mức sống, đặc trưng văn hóa và tôn giáo, hay hiệu quả của các chính sách dân số ở từng vùng hay tỉnh/thành. Phân tích chi tiết mức sinh ở các nhóm tôn giáo hay dân tộc thiểu số cũng cần được quan tâm, vì họ có thể có mô hình sinh sản khác biệt so với nhóm dân tộc Kinh. Nghiên cứu cũng cần tìm hiểu sâu về nguyên nhân mức sinh giảm xuống dưới mức thay thế ở nhiều tỉnh/thành và trên cả nước, về tình trạng hôn nhân, về số con mong muốn và số con dự định sinh, cũng như chi phí cơ hội của việc sinh đẻ, nuôi dạy con trong bối cảnh xã hội hiện nay (xem Nguyễn Đức Vinh, 2017; 2021). Khảo sát với quy mô toàn quốc về số con mong muốn và số con dự định sinh nên được thực hiện định kỳ hay kết hợp vào các điều tra quốc gia. Từ đó, có thể xây dựng các mô hình dự báo dân số đáng tin cậy, bao gồm dự báo xu hướng và tốc độ biến đổi mức sinh toàn quốc và các vùng, tỉnh/thành. Vấn đề tỷ số giới tính khi sinh ở một số tỉnh/thành tăng cao vẫn là một chủ đề nghiên cứu đáng quan tâm. Nghiên cứu không chỉ xác định những yếu tố chủ yếu quyết định tình trạng này, bao gồm cả các yếu tố văn hóa, kinh tế và khả năng tiếp cận các dịch vụ xác định giới tính thai nhi, mà cả những bất cập trong triển khai chính sách giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Khi mức sinh giảm thấp thì các nghiên cứu, phân tích và dự báo về mức sinh càng cần dữ liệu thống kê phù hợp, đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáng tin cậy hơn những dữ liệu hiện có ở Việt Nam.

Đối với việc xây dựng chính sách, cần xác định các mục tiêu về mức sinh phù hợp và khả thi trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam. Điều này đòi hỏi phải cân nhắc giữa mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, thực trạng kinh tế-xã hội, và nguyện vọng sinh đẻ của người dân. Việc xây dựng, điều chỉnh và triển khai hiệu quả chính sách về mức sinh là một quá trình phức tạp, nhưng là điều kiện cần để Việt Nam có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong những thập kỷ tới. Nếu tiếp tục theo đuổi mục tiêu "duy trì vững chắc mức sinh thay thế" thì có thể đối mặt với nhiều thách thức. Mức sinh thấp không chỉ là vấn đề riêng của Việt Nam mà còn là xu hướng toàn cầu, đặc biệt ở các quốc gia phát triển. Do đó, cần xem xét liệu mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế có còn thực tế. Lựa chọn thứ nhất là tiếp tục kiên trì theo đuổi mục tiêu này bằng các chính sách khuyến sinh, nhưng có lẽ cần chiến lược huy động tối đa nguồn lực, xác định tái sinh sản là trách nhiệm của toàn xã hội. Nếu chỉ đầu tư hạn chế thì rất khó duy trì vững chắc mức sinh thay thế, dẫn đến lãng phí nguồn lực cần thiết cho các lựa chọn chính sách khác. Lựa chọn thứ hai là điều chỉnh mục tiêu xuống một mức sinh thấp hơn nhưng khả thi hơn (ví dụ, TFR là trên 1,8 con/phụ nữ). Điều này cho phép chính sách tập trung vào việc thích ứng với mức sinh thấp và già

hóa dân số hơn là chỉ nỗ lực khuyến sinh. Lựa chọn thứ ba vốn được không ít nước phát triển đang áp dụng sau khi không thể nâng mức sinh lên, đó là hoàn toàn chuyển hướng sang các chính sách thích ứng với mức sinh thấp và già hóa dân số. Tuy nhiên xét bối cảnh kinh tế, văn hóa và xã hội của Việt Nam hiện nay, trong khi lựa chọn thứ nhất và thứ hai chưa hoàn toàn bất khả thi thì lựa chọn thứ ba có lẽ không phải là tối ưu đối với mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển bền vững với mức thu nhập cao vào năm 2045.

Tài liệu tham khảo

- Becker G., Barro R. 1988. A reformulation of the economic theory of fertility. *Quarterly Journal of Economics*. Vol.103(1):1-25.
- Caldwell, J. 2006. *Demographic Transition Theory*. Springer.
- Chính phủ. 2019. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019.
- Chính phủ. 2020. Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030, Quyết định Số: 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020.
- IOS & ERIA. 2025. *Determinants of Fertility Intentions and Outcomes in Low-fertility Areas of Viet Nam*. Study Team of Institute of Sociology (IOS) and Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
- Nguyen Duc Vinh. 2021. Factors affecting fertility in Vietnam, *Vietnam Social Sciences Journal*, Vol 5: 3-24.
- Nguyễn Đức Vinh. 2017. Những yếu tố quyết định tình trạng mức sinh thấp tại vùng Đông Nam Bộ và gợi mở cho chính sách dân số ở Việt Nam, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1.
- Quốc hội. 2025. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung điều 10 của Pháp lệnh dân số, Số 07/2025/UBTVQH15, ngày 03 tháng 6 năm 2025.
- Tổng cục Thống kê & UNFPA. 2016. *Mức sinh ở Việt Nam: Mức độ, xu hướng và những yếu tố tác động*. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hiệp quốc, Nxb Thông tấn. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2024. *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024*. Nxb Thống kê. Hà Nội.